

Số: 13 /2017/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 09 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006, Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế (gọi chung là Luật Quản lý thuế) và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2017. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Cao Bằng không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các ban, ngành, tổ chức, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: các PCVP, CVNCTH;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH(HT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh



PHỤ LỤC

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2017/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng)

I. BẢNG GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI

1. Đơn giá 1 m² sàn xây dựng mới

STT	Loại công trình	Cấp nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Nhà biệt thự, móng, khung sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch		m2 sàn	5.200.000
2	Nhà xây từ 8 tầng trở lên, móng, khung sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch	II	m2 sàn	4.800.000
3	Nhà xây từ 4 -7 tầng, móng, khung sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch	III	m2 sàn	4.700.000
4	Nhà xây 2 đến 3 tầng, móng, khung sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch	III	m2 sàn	4.600.000
5	Nhà xây 2 tầng, móng đá hộc, tường xây gạch, sàn bê tông cốt thép	III	m2 sàn	3.900.000
6	Nhà xây 1 tầng, móng, khung sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch	IV	m2 sàn	4.400.000
7	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc, tường xây gạch, mái đổ bê tông cốt thép	IV	m2 sàn	4.100.000
8	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc, tường xây gạch, mái tôn	IV	m2 sàn	3.000.000
9	Nhà xây 1 tầng, móng đá hộc, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc fibrô xi măng	IV	m2 sàn	2.800.000
10	Các loại nhà khác			
10.1	Nhà xưởng, nhà kho, nhà khung thép mái lợp tôn		m2 sàn	1.800.000
10.2	Nhà tạm		m2 sàn	900.000

2. Đơn giá trong bảng trên áp dụng cho các huyện, thành phố nhân (x) theo hệ số như sau:

a) Thành phố Cao Bằng: 1,0.

b) Huyện Hòa An, huyện Thạch An: 1,03.

c) Huyện Bảo Lâm: 1,1.

d) Huyện Bảo Lạc: 1,1.

đ) Các huyện: Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Quảng Uyên, Nguyên Bình, Phục Hòa: 1,05.

e) Huyện Trùng Khánh, huyện Hạ Lang: 1,07.

II. TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ

1. Tỷ lệ phần trăm (%)

Cấp nhà	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Nhà biệt thự	80	1,25%
Nhà cấp I	80	1,25%
Nhà cấp II	50	2%
Nhà cấp III	25	4%
Nhà cấp IV	15	6,67%
Nhà xưởng, nhà kho	10	10%
Nhà tạm	6	16,67

2. Xác định tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà

a) Tỷ lệ % chất lượng còn lại của nhà = Chất lượng nhà mới đưa vào sử dụng (100%) – (Thời gian đã sử dụng x Tỷ lệ hao mòn (%)).

(Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà).

b) Căn cứ vào năm sử dụng và tỷ lệ hao mòn của từng cấp nhà tại biểu trên tính tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà để xác định tỷ lệ % chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ theo công thức tại Điểm a Khoản này nhưng không được thấp hơn 20%, những trường hợp tỷ lệ % chất lượng còn lại của nhà được tính trên 0% đến 20% thì áp dụng chung một mức là 20%.

c) Đối với các cấp nhà đã hết thời gian khấu hao theo quy định nhưng vẫn đang sử dụng được đến thời điểm kê khai nộp lệ phí trước bạ thì tỷ lệ chất lượng còn lại của các cấp nhà áp dụng chung một mức là 20%./ ✓